

Thứ năm, ngày 16 tháng 11 năm 2023

## Vietnam Daily Review

### VN-Index nổi tiếp đà tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

|                       | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 17/11/2023       |          | •         |          |
| Tuần 13/11-17/11/2023 |          | •         |          |
| Tháng 11/2023         |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Đà tăng của VN-Index chứng lại trong ngày hôm nay. Sau một ngày giằng co trên ngưỡng 1,115, chỉ số bật tăng vào cuối phiên và đóng cửa tại mốc 1,125.53 điểm, gần như không thay đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 12/18 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Xây dựng và vật liệu, theo sau là Hóa chất, Ô tô và phụ tùng,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên giao dịch tới, chỉ số có thể sẽ tích lũy thêm tại khu vực 1,125 để lấy đà bật lên.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30, trừ HĐTL VN30F2403 và VN30F2311 biến động trái chiều. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 16/11/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **+3.03** điểm, đóng cửa **1125.53** điểm. HNX-Index **+1.68** điểm, đóng cửa **229.56** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+0.41)**, **SAB (+0.32)**, **HPG (+0.29)**, **NVL (+0.25)**, **GVR (+0.2)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.5)**, **VHM (-0.32)**, **VIC (-0.28)**, **VNM (-0.21)**, **MWG (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12,690** tỷ đồng, giảm **-30.76%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 14,780 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 10.86 điểm. Thị trường có **218** mã tăng, 100 mã tham chiếu, **280** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-124.75** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-87.91 tỷ)**, **MWG (-80.76 tỷ)**, **VNM (-66.86 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-68.43** tỷ đồng.

#### Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.67%**. Các mã diễn biến tích cực: **DPM (+3.35%)**, **DCM (+2.73%)**, **VGC (+2.39%)**
- BSC50 **+1.06%**. Các mã diễn biến tích cực: **CTR (+7.00%)**, **DIG (+5.03%)**, **HDC (+4.14%)**

#### Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

|                      |       |                    |        |
|----------------------|-------|--------------------|--------|
| Xây dựng và Vật liệu | 2.03% | Y tế               | 0.19%  |
| Hóa chất             | 1.47% | Ngân hàng          | -0.01% |
| Ô tô và phụ tùng     | 1.33% | Điện, nước & xăng  | -0.05% |
| Dầu khí              | 1.32% | Hàng & Dịch vụ     | -0.05% |
| Dịch vụ tài chính    | 1.20% | Hàng cá nhân & Gia | -0.08% |
| Bảo hiểm             | 0.72% | Truyền thông       | -0.18% |
| Công nghệ Thông tin  | 0.66% | Bán lẻ             | -0.62% |
| Tài nguyên Cơ bản    | 0.64% | VNSML              | 1.02%  |
| Du lịch và Giải trí  | 0.29% | VNMID              | 0.91%  |
| Bất động sản         | 0.28% | VN30               | 0.06%  |
| Thực phẩm và đồ uống | 0.28% |                    |        |

#### BSC RESEARCH

##### Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1125.53**  
Giá trị: 12690.01 tỷ **3.03 (0.27%)**  
Khối ngoại (ròng): -124.75 tỷ

**HNX-INDEX** **229.56**  
Giá trị: 2057 tỷ **1.68 (0.74%)**  
Khối ngoại (ròng): -68.43 tỷ

**UPCOM-INDEX** **87.13**  
Giá trị: 440.12 tỷ **0.12 (0.14%)**  
Khối ngoại (ròng): -12.15 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 81.0    | -1.79% |
| Giá vàng           | 1,959   | -0.17% |
| Tỷ giá USD/VND     | 24,305  | 0.07%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,353  | -0.02% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 160.53  | -0.04% |
| LS liên NH 1 tháng | 1.60%   | 0.26%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.04%   | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| SSI     | 43.21   | VHM     | -87.91  |
| KBC     | 27.73   | MWG     | -80.76  |
| DIG     | 24.39   | VNM     | -66.86  |
| VIX     | 23.52   | VRE     | -56.10  |
| VND     | 22.44   | FRT     | -34.12  |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 2 |
| Danh mục BSC30       | Trang 3 |
| Danh mục BSC50       | Trang 4 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 5 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 6 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 16/11/2023

| Mặt hàng    | Đơn vị    | Giá       | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào  | Liên quan đầu ra    |
|-------------|-----------|-----------|--------|--------|---------|---------|--------------------|---------------------|
| Dầu WTI     | Barrel    | 76.39     | -2.38% | 1.41%  | -10.40% | -9.34%  | PVT                | GAS, BSR            |
| Dầu Brent   | Barrel    | 81.00     | -1.79% | 1.83%  | -8.24%  | -10.57% | PVT                | GAS, BSR            |
| Xăng        | Gallon    | 2.19      | -1.27% | 3.10%  | -2.80%  | -10.78% | HVN, VJC           | PLX, OIL            |
| Natural gas | USD/MMBtu | 3.16      | 1.73%  | 1.73%  | -9.18%  | -50.27% |                    |                     |
| TTF Gas     | EUR/MWh   | 47.04     | -1.20% | 2.75%  | -2.95%  | -58.70% |                    |                     |
| Vàng        | Ounce     | 1,959.29  | -0.17% | 0.49%  | 2.08%   | 10.46%  |                    | PNJ                 |
| Bạc         | Ounce     | 23.42     | 1.46%  | 3.95%  | 3.63%   | 9.06%   |                    | PNJ                 |
| Đậu tương   | Bushel    | 1,381.25  | -0.34% | 2.39%  | 7.39%   | -3.36%  | DBC, QNS           | HKB                 |
| Sữa         | Cwt       | 17.10     | -0.18% | -0.29% | 1.73%   | -18.49% | KDC                | VNM, QNS            |
| Cao su      | JPY/kg    | 148.90    | 0.95%  | 0.74%  | 0.54%   | 14.71%  | SRC, CSM, DRC      | DPR, PHR, HAG, HNG  |
| Đường       | LB        | 27.15     | -0.11% | -0.22% | 0.37%   | 33.94%  | VNM, GTN, QNS      | SBT, LSS, SLS, QNS, |
| Ure         | USD/T     | 392.50    | 0.00%  | -2.48% | -4.85%  | -34.03% |                    | DPM, DCM            |
| Niken       | LB        | 17,251.00 | 0.00%  | -3.40% | -5.88%  | -37.13% |                    | PC1                 |
| Đồng        | LB        | 3.72      | 1.24%  | 2.70%  | 3.82%   | -1.52%  | CAV, SAM, TGP, VTH | MSN, ACM, BGM       |
| Xút         | CNY/T     | 2,130.00  | 1.43%  | -0.47% | -28.04% | -19.44% |                    | CSV                 |
| Thép        | CNY/ton   | 3,920.00  | 1.50%  | 2.64%  | 9.22%   | 5.12%   |                    | HPG                 |
| Nhôm        | Ton       | 2,237.00  | 0.27%  | -1.17% | 2.59%   | -7.26%  | CAV, SAM, TGP, VTH |                     |

Thông tin nổi bật

- Giá dầu
  - Chốt phiên 15/11, dầu thô Brent giảm 1.79% xuống 81.00 USD/thùng. Dầu WTI giảm 2.38% xuống 76.39 USD/thùng.
  - Giá dầu giảm do dự trữ dầu thô của Mỹ tăng mạnh hơn dự kiến và sản lượng kỷ lục tại nước sản xuất lớn nhất thế giới này, cùng với một loạt lo lắng về nhu cầu tại Châu Á.
- Giá vàng
  - Vàng giao ngay giảm 0.17% xuống 1,959.29 USD/ounce sau khi lên mức cao nhất một tuần. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 0.1% xuống 1,964.30 USD/ounce.
  - Giá vàng giảm nhẹ bởi USD mạnh lên nhưng dự đoán Fed sẽ thực hiện tăng lãi suất đã hạn chế đà giảm.
- Quặng sắt
  - Quặng sắt giao tháng 1/2024 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa tăng 1% lên 971 CNY (134.07 USD)/tấn sau khi đạt mức cao nhất kể từ tháng 5/2021 trong phiên giao dịch này. Tại Singapore quặng sắt giao tháng 12 tăng 1.7% lên 128.18 USD/tấn, tăng phiên thứ 4 liên tiếp.
  - Giá quặng sắt tăng bởi sản lượng công nghiệp tại Trung Quốc cao hơn dự kiến và tiếp tục hỗ trợ cho lĩnh vực bất động sản ốm yếu của nước này.
- Giá hàng hóa khác
  - Đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 không đổi tại 27.15 US cent/lb.
  - Ngô CBOT kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 7-1/2 US cent xuống 4.70-3/4 USD/bushel trong khi lúa mì mềm đỏ giao tháng 12 giảm 11-1/2 US cent xuống 5.60-1/2 USD/bushel.

Danh mục BSC30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản<br>(tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | Giá mục<br>tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tài<br>báo báo  |
|----------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 88.0                        | 0.3%   | 1.0  | 20,177              | 4.6                     | 5,797           | 15.2   | 105,000               | 23.5%     | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 43.8                        | -0.9%  | 0.7  | 9,079               | 1.7                     | 4,025           | 10.9   | 54,578                | 17.1%     | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 19.9                        | -0.3%  | 1.0  | 6,477               | 8.1                     | 1,727           | 11.5   | 23,685                | 16.6%     | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 31.7                        | 0.5%   | 1.5  | 4,574               | 2.9                     | 5,059           | 6.3    | -                     | 22.5%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 18.5                        | -0.3%  | 1.2  | 3,957               | 3.8                     | 3,496           | 5.3    | 24,400                | 23.2%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 30.2                        | 0.7%   | 0.9  | 2,336               | 12.1                    | 3,600           | 8.4    | 31,200                | 24.4%     | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BĐS KCN           | 19.7                        | -0.8%  | 1.6  | 3,233               | 0.8                     | 714             | 27.6   | 19,100                | 0.5%      | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BĐS KCN           | 31.2                        | 1.6%   | 1.6  | 982                 | 7.2                     | 4,368           | 7.1    | 42,500                | 20.3%     | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BĐS KCN           | 49.8                        | 1.6%   | 1.4  | 674                 | 3.9                     | 3,969           | 12.5   | 45,900                | 11.1%     | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BĐS KCN           | 51.5                        | 2.4%   | 1.7  | 947                 | 1.3                     | 2,651           | 19.4   | -                     | 4.8%      | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 27.2                        | 0.7%   | 1.8  | 6,488               | 18.1                    | (328)           | -82.9  | 23,300                | 26.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Bất động sản      | 41.2                        | -0.7%  | 1.6  | 7,351               | 9.1                     | 10,341          | 4.0    | 79,900                | 24.2%     | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BĐS               | 23.8                        | -1.0%  | 1.3  | 2,223               | 4.2                     | 1,588           | 15.0   | 38,900                | 32.1%     | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BĐS               | 32.0                        | 0.2%   | 1.7  | 1,049               | 1.3                     | 1,280           | 25.0   | 44,100                | 38.9%     | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BĐS               | 37.5                        | 2.2%   | 1.3  | 591                 | 3.4                     | 1,582           | 23.7   | 46,100                | 41.4%     | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Hóa chất          | 95.8                        | 1.9%   | 1.5  | 1,493               | 10.8                    | 10,728          | 8.9    | 85,000                | 13.5%     | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Phân bón          | 33.9                        | 3.4%   | 0.9  | 544                 | 5.2                     | 6,403           | 5.3    | 41,000                | 15.4%     | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Phân bón          | 32.0                        | 2.7%   | 1.2  | 694                 | 5.6                     | 4,286           | 7.5    | 36,000                | 11.4%     | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 80.0                        | -0.1%  | 0.7  | 7,538               | 2.1                     | 5,567           | 14.4   | 110,500               | 2.9%      | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 34.4                        | 1.3%   | 0.9  | 1,796               | 1.1                     | 2,125           | 16.2   | 45,000                | 17.3%     | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 37.4                        | 1.4%   | 1.2  | 733                 | 6.3                     | 1,953           | 19.2   | 38,500                | 20.3%     | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 27.3                        | 1.3%   | 1.2  | 623                 | 2.8                     | 449             | 60.8   | 29,000                | 21.3%     | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 11.8                        | 0.9%   | 0.8  | 1,138               | 1.8                     | 602             | 19.7   | 14,500                | 6.2%      | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | F&B               | 70.3                        | -0.6%  | 0.6  | 6,027               | 6.7                     | 3,935           | 17.9   | 81,700                | 54.4%     | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | F&B               | 66.0                        | 0.3%   | 1.4  | 3,874               | 3.9                     | 916             | 72.1   | 27,700                | 30.5%     | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 41.5                        | -1.0%  | 1.6  | 2,490               | 17.9                    | 1,069           | 38.8   | 63,800                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 78.0                        | -0.4%  | 0.7  | 1,050               | 0.5                     | 5,503           | 14.2   | 83,500                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 73.3                        | 0.4%   | 0.8  | 562                 | 1.7                     | 7,080           | 10.4   | 90,900                | 32.1%     | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 71.1                        | 0.0%   | 0.6  | 892                 | 1.9                     | 7,470           | 9.5    | 57,000                | 47.0%     | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 93.0                        | 0.6%   | 0.7  | 4,845               | 7.3                     | 4,573           | 20.3   | 108,000               | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

| Cổ phiếu | Ngành        | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản<br>(tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE (%) |
|----------|--------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng    | 30.2                        | 0.20%  | 0.9  | 5,964               | 2.8                     | 3,664           | 8.3    | 1.3 | 27.2%     | 16.1%   |
| ACB      | Ngân hàng    | 23.3                        | 0.2%   | 0.9  | 3,713               | 7.7                     | 3,722           | 6.3    | 1.5 | 30.0%     | 25.2%   |
| HDB      | Ngân hàng    | 19.0                        | 0.3%   | 0.8  | 2,249               | 6.2                     | 2,765           | 6.9    | 1.4 | 20.0%     | 23.2%   |
| LPB      | Ngân hàng    | 15.6                        | -0.3%  | 0.8  | 1,642               | 0.8                     | 1,410           | 11.1   | 1.6 | 3.9%      | 15.9%   |
| VIB      | Ngân hàng    | 19.6                        | -0.3%  | 1.3  | 2,040               | 2.1                     | 3,534           | 5.5    | 1.5 | 20.5%     | 28.8%   |
| VND      | Chứng khoán  | 21.0                        | 2.4%   | 1.9  | 1,049               | 14.9                    | 467             | 45.0   | 1.7 | 23.6%     | 3.8%    |
| TPB      | Ngân hàng    | 17.5                        | -1.1%  | 1.1  | 1,581               | 3.7                     | 2,697           | 6.5    | 1.3 | 28.8%     | 19.8%   |
| SSI      | chứng khoán  | 32.3                        | 1.1%   | 1.4  | 1,986               | 25.2                    | 1,090           | 29.6   | 2.2 | 46.1%     | 9.0%    |
| CII      | Xây dựng     | 17.4                        | 2.4%   | 1.9  | 227                 | 4.5                     | 318             | 54.7   | 7.0 | 8.5%      | 2.6%    |
| C4G      | Xây dựng     | 12.0                        | 1.7%   | 1.7  | 0                   | 0.4                     | 445             | 26.9   | 1.2 | 0.0%      | 5.2%    |
| CTD      | Xây dựng     | 63.0                        | 1.9%   | 1.4  | 256                 | 2.5                     | 681             | 92.5   | 0.8 | 43.5%     | 0.8%    |
| HHV      | Xây dựng     | 15.6                        | 1.6%   | 1.4  | 211                 | 2.4                     | 919             | 17.0   | 0.6 | 4.8%      | 4.2%    |
| LCG      | Xây dựng     | 12.1                        | 2.1%   | 2.0  | 94                  | 2.0                     | 482             | 25.1   | 0.9 | 3.1%      | 3.8%    |
| BCM      | KCN          | 62.4                        | 0.6%   | 0.7  | 2,650               | 0.8                     | 418             | 149.3  | 3.7 | 2.7%      | 1.7%    |
| HUT      | KCN          | 20.5                        | 2.0%   | 1.3  | 751                 | 3.3                     | 56              | 362.8  | 5.0 | 2.0%      | 1.3%    |
| PHR      | KCN          | 47.1                        | 0.3%   | 1.2  | 262                 | 0.2                     | 6,568           | 7.2    | 1.8 | 15.4%     | 26.9%   |
| SZC      | KCN          | 38.6                        | 1.6%   | 1.6  | 190                 | 1.2                     | 1,405           | 27.5   | 2.8 | 3.0%      | 10.9%   |
| HSG      | Vật liệu     | 21.6                        | 0.5%   | 1.9  | 546                 | 7.6                     | (2,105)         | -10.3  | 1.3 | 20.5%     | 2.3%    |
| HT1      | Vật liệu     | 12.4                        | 0.0%   | 1.3  | 193                 | 0.1                     | 176             | 70.2   | 1.0 | 3.6%      | 1.3%    |
| NKG      | Vật liệu     | 21.6                        | 0.7%   | 2.1  | 233                 | 8.1                     | (2,655)         | -8.1   | 1.1 | 10.6%     | 13.5%   |
| PTB      | Vật liệu     | 58.0                        | 0.0%   | 0.7  | 159                 | 0.1                     | 5,309           | 10.9   | 1.4 | 17.4%     | 13.4%   |
| KSB      | Vật liệu     | 25.5                        | 0.8%   | 1.7  | 80                  | 0.8                     | 1,482           | 17.2   | 1.0 | 3.0%      | 5.8%    |
| NVL      | BĐS          | 16.8                        | 3.1%   | 1.8  | 1,340               | 20.6                    | (295)           | -56.7  | 0.8 | 3.8%      | 1.9%    |
| DXG      | BĐS          | 20.6                        | 2.2%   | 2.6  | 514                 | 14.0                    | (317)           | -64.9  | 0.9 | 18.5%     | 3.4%    |
| HDC      | BĐS          | 35.2                        | 4.1%   | 1.5  | 195                 | 7.1                     | 2,190           | 16.1   | 2.5 | 2.0%      | 16.9%   |
| DIG      | BĐS          | 26.1                        | 5.0%   | 2.4  | 653                 | 30.4                    | 152             | 171.4  | 2.1 | 5.6%      | 1.1%    |
| IJC      | BĐS          | 13.9                        | 1.8%   | 1.7  | 144                 | 0.7                     | 1,597           | 8.7    | 1.0 | 5.7%      | 10.9%   |
| BSR      | Dầu khí      | 19.4                        | 0.5%   | 1.5  | 0                   | 5.5                     | 1,596           | 12.2   | 1.2 | 0.4%      | 9.7%    |
| PVT      | Dầu khí      | 25.6                        | 1.2%   | 0.7  | 340                 | 2.5                     | 2,993           | 8.6    | 1.0 | 13.5%     | 16.4%   |
| PLC      | Vật liệu     | 30.6                        | 1.7%   | 1.3  | 101                 | 0.1                     | 1,353           | 22.6   | 2.0 | 1.2%      | 8.5%    |
| DRC      | Săm lốp      | 23.0                        | 0.9%   | 0.8  | 112                 | 0.1                     | 1,980           | 11.6   | 1.6 | 11.5%     | 13.5%   |
| REE      | Tiện ích     | 57.9                        | -0.7%  | 0.7  | 971                 | 0.4                     | 6,445           | 9.0    | 1.2 | 49.0%     | 18.5%   |
| GEX      | Tiện ích     | 22.4                        | 0.9%   | 1.7  | 782                 | 11.6                    | 384             | 58.3   | 1.0 | 11.9%     | 5.4%    |
| NT2      | Tiện ích     | 25.0                        | -0.2%  | 0.6  | 295                 | 0.3                     | 2,560           | 9.7    | 1.5 | 15.3%     | 16.2%   |
| HDG      | Bất động sản | 28.4                        | 0.9%   | 1.5  | 356                 | 1.1                     | 2,739           | 10.4   | 1.3 | 23.8%     | 16.8%   |
| PC1      | Tiện ích     | 30.1                        | -0.3%  | 1.5  | 334                 | 1.9                     | 944             | 31.9   | 1.5 | 5.6%      | 5.0%    |
| GEG      | Tiện ích     | 13.2                        | -0.4%  | 0.7  | 186                 | 0.1                     | 636             | 20.8   | 0.8 | 45.9%     | 5.6%    |
| BCG      | Tiện ích     | 8.7                         | 0.6%   | 2.5  | 190                 | 1.3                     | (79)            | -110.7 | 0.3 | 2.0%      | 0.3%    |
| SAB      | F&B          | 64.2                        | 1.6%   | 0.4  | 3,378               | 2.0                     | 3,518           | 18.2   | 3.3 | 62.3%     | 18.7%   |
| QNS      | F&B          | 47.8                        | 1.3%   | 0.4  | 0                   | 1.4                     | 4,965           | 9.6    | 2.2 | 16.2%     | 24.3%   |
| FRT      | Bán lẻ       | 103.5                       | -1.3%  | 1.0  | 578                 | 2.2                     | (327)           | -316.2 | 8.8 | 32.6%     | 11.8%   |
| DGW      | Bán lẻ       | 51.7                        | 1.4%   | 2.0  | 354                 | 1.8                     | 2,984           | 17.3   | 3.9 | 23.6%     | 21.9%   |
| DBC      | F&B          | 23.8                        | 3.9%   | 1.8  | 236                 | 8.7                     | 551             | 43.2   | 1.2 | 5.9%      | 2.9%    |
| PET      | Bán lẻ       | 25.0                        | 0.0%   | 2.2  | 110                 | 0.3                     | 837             | 29.9   | 1.4 | 1.4%      | 5.7%    |
| BAF      | F&B          | 25.6                        | -0.8%  | 0.4  | 151                 | 3.4                     | 1,225           | 20.9   | 2.1 | 0.1%      | 10.2%   |
| ANV      | Thủy sản     | 31.1                        | 3.0%   | 1.4  | 170                 | 3.2                     | 2,162           | 14.4   | 1.6 | 3.9%      | 10.0%   |
| VSC      | Logistics    | 27.8                        | 0.5%   | 0.6  | 152                 | 1.6                     | 1,370           | 20.3   | 1.2 | 3.2%      | 7.9%    |
| HAH      | Logistics    | 34.4                        | 1.5%   | 1.0  | 149                 | 3.0                     | 5,742           | 6.0    | 1.2 | 4.1%      | 24.6%   |
| CTR      | Công nghệ    | 85.6                        | 7.0%   | 1.1  | 402                 | 3.8                     | 4,238           | 20.2   | 6.0 | 9.7%      | 32.1%   |
| TNG      | Dệt may      | 19.5                        | 1.6%   | 1.1  | 91                  | 1.3                     | 2,353           | 8.3    | 1.4 | 21.5%     | 17.1%   |

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                                     | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2023                                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023                               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**

**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**

**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**

**Trung tâm tư vấn i-Center**  
i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639